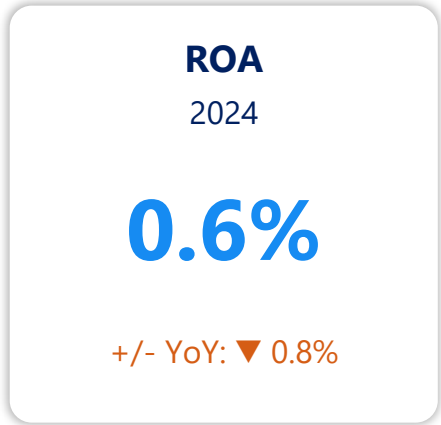
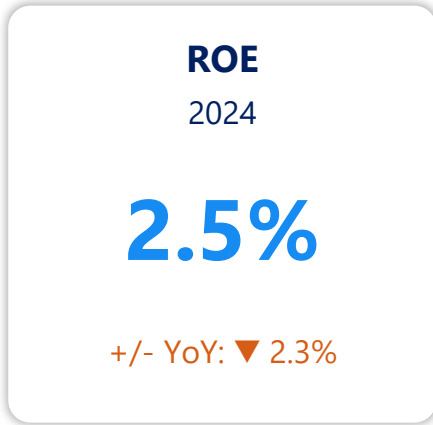
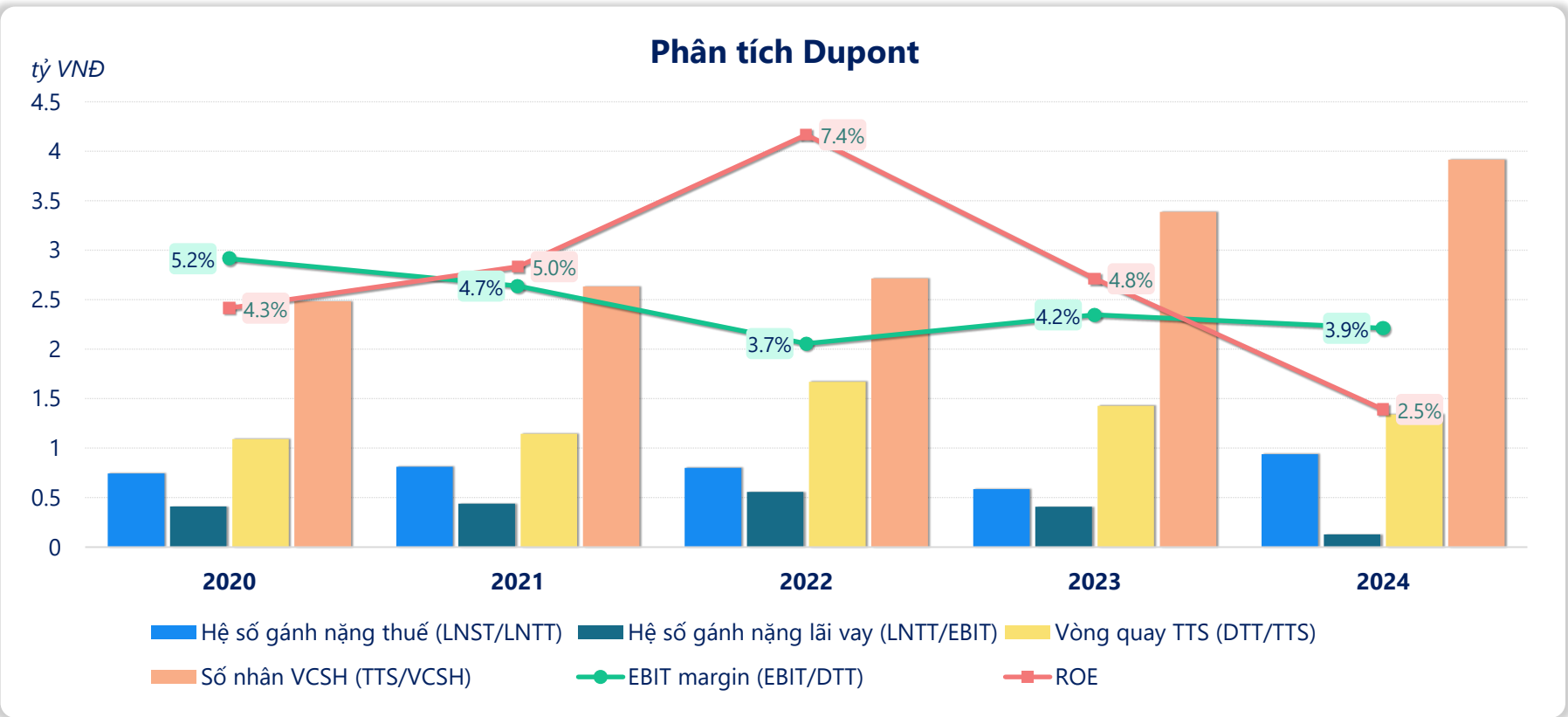
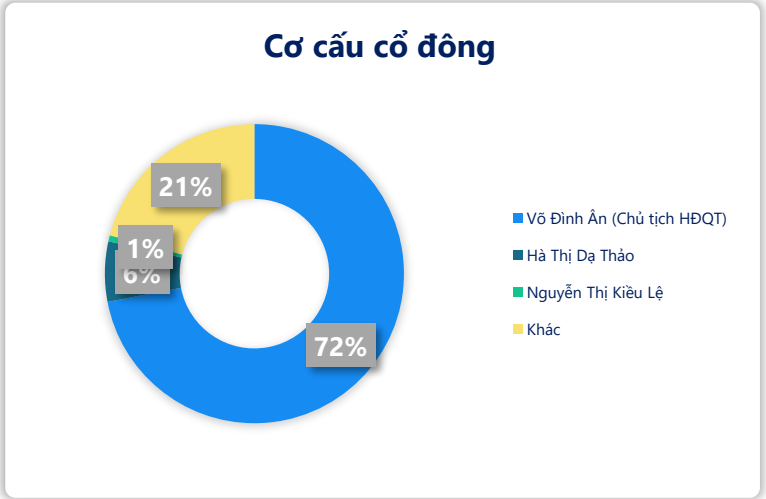


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

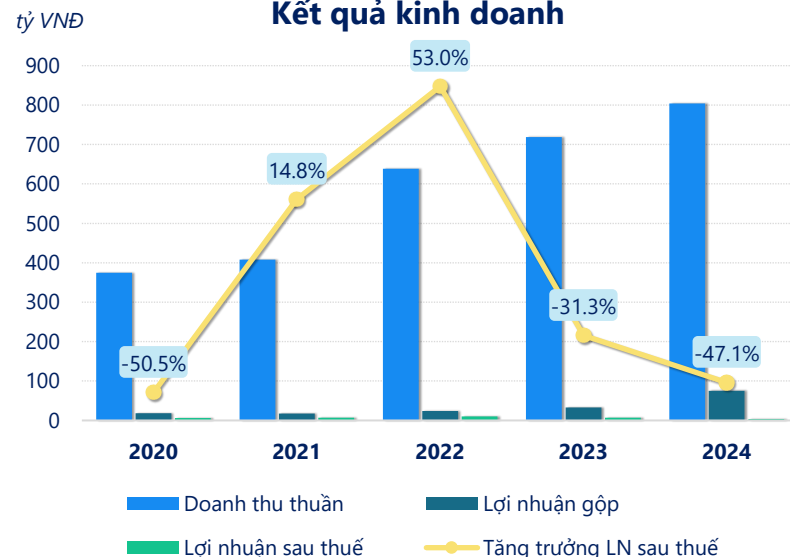
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		69
Số lượng CPLH (CP)		12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,415
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.28
EPS		91
P/E		60.1

	YTD	1T	3T	6T
DMN		1.9%	5.8%	3.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Domenal (UPCOM: DMN)

Kết quả kinh doanh

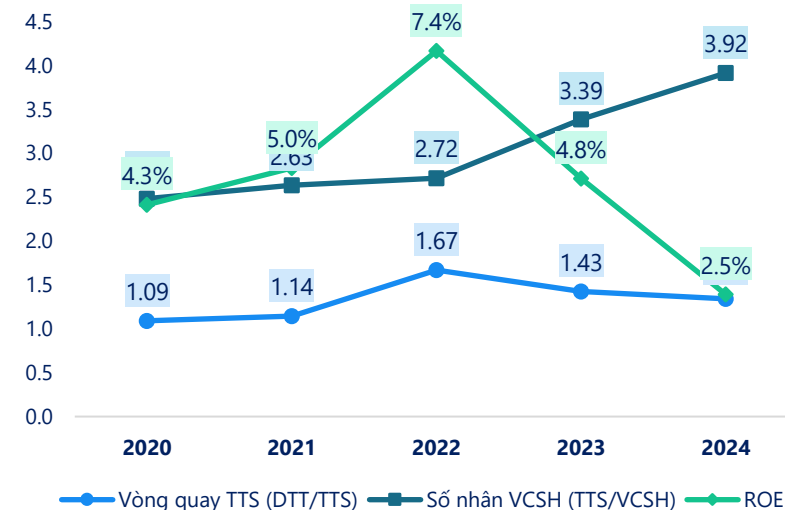


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.93%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.13**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

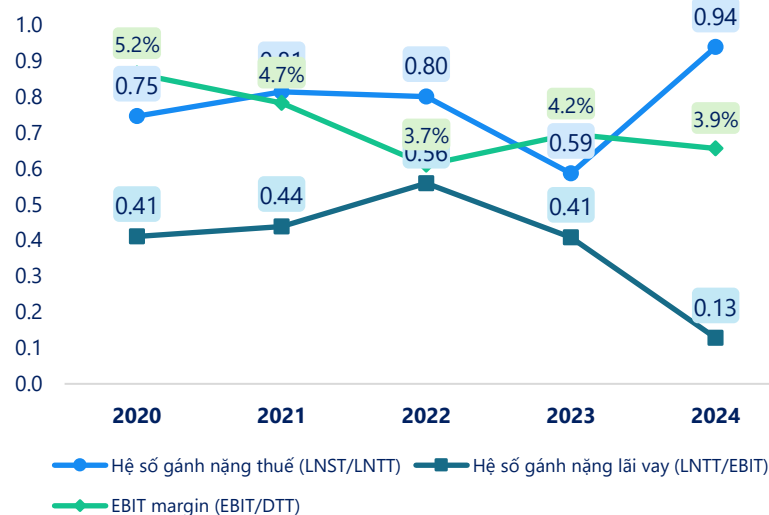
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DMN** ghi nhận doanh thu thuần **804.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.9%** và **giảm 47.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.47%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

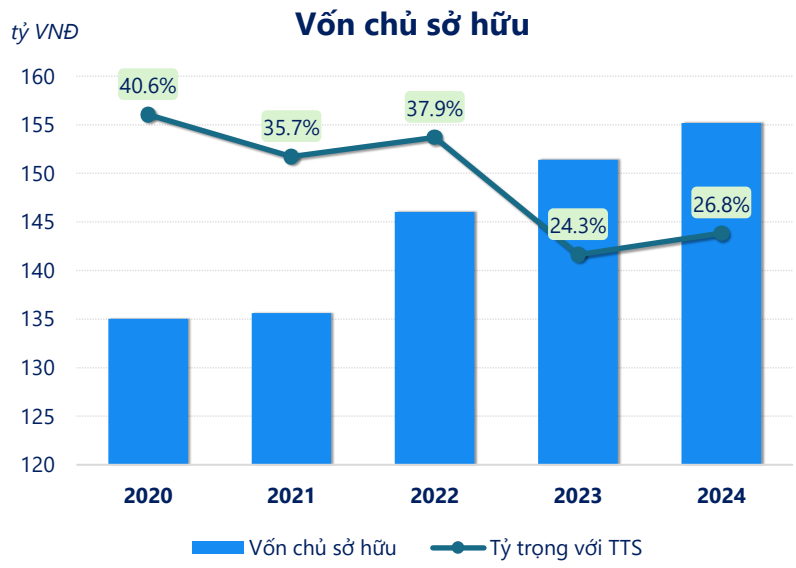
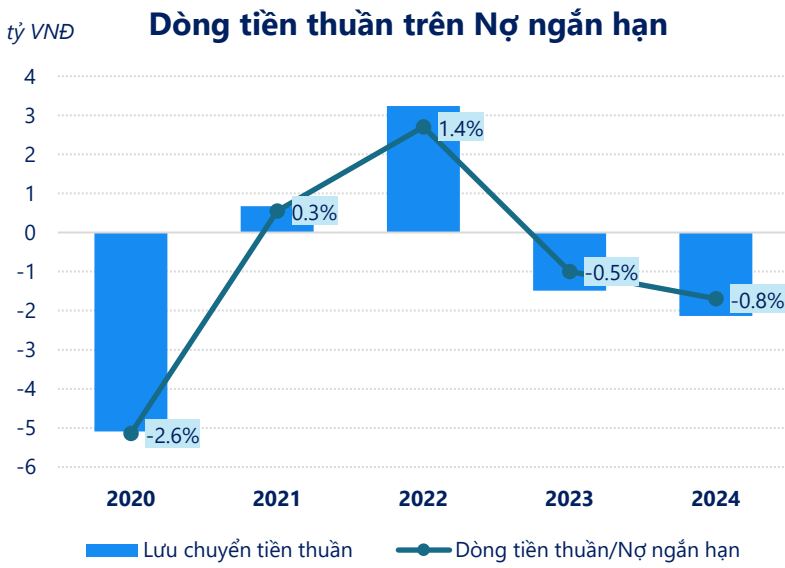
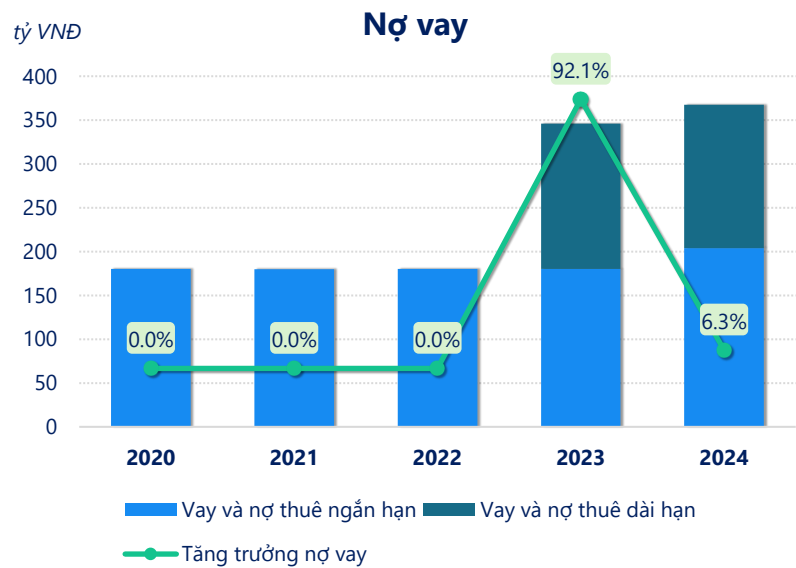
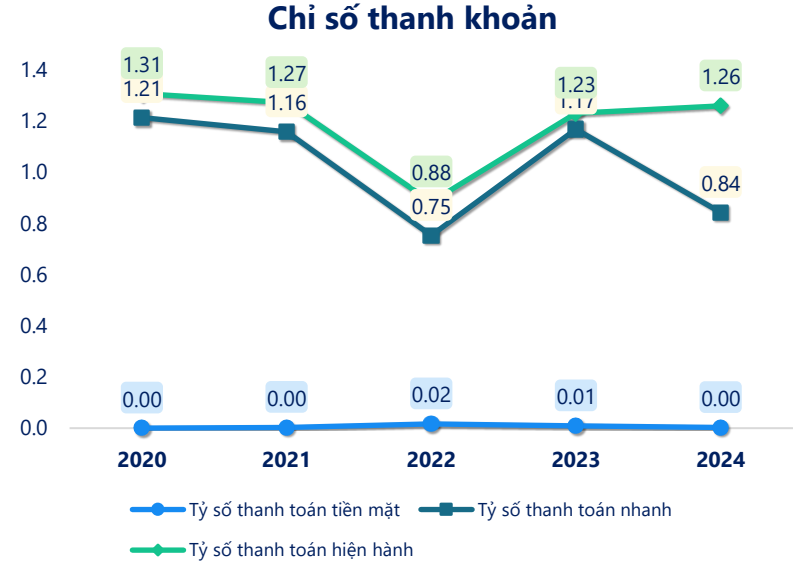
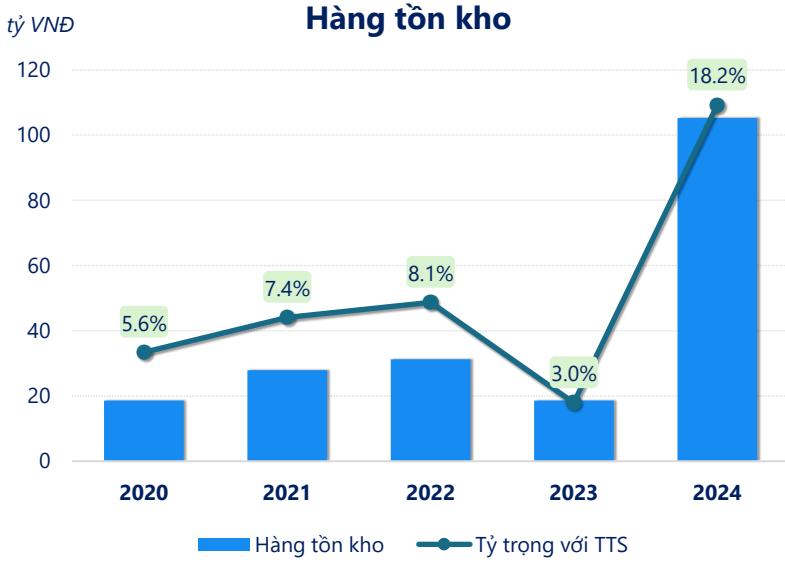
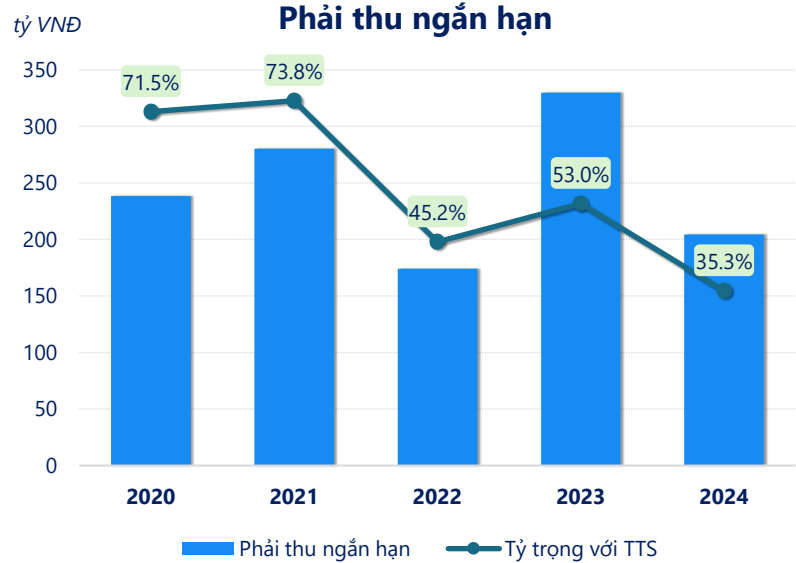
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.92** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	578	622	-7.1%
Tài sản ngắn hạn	318	368	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	0.55	2.69	-79.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	204	330	-38.1%
Hàng tồn kho	105	18.6	466%
Tài sản ngắn hạn khác	8.23	16.5	-50.1%
Tài sản dài hạn	260	255	2.0%
Phải thu dài hạn	0.13	0	
Tài sản cố định	161	112	43.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.9	107	-44.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.3	28.8	5.4%
Tài sản dài hạn khác	8.61	6.75	27.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	423	471	-10.2%
Nợ ngắn hạn	253	299	-15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	204	180	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	27.1	-28.7%
Nợ dài hạn	170	172	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	166	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	151	2.3%
Vốn chủ sở hữu	155	151	2.3%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	375	408	639	719	804
Giá vốn hàng bán	356	390	615	686	729
Lợi nhuận gộp	18.6	17.8	24.0	33.2	75.4
Doanh thu HĐTC	5.49	4.62	1.93	2.35	4.29
Chi phí TC	11.5	10.8	10.3	17.8	28.1
Chi phí lãi vay	11.5	10.8	10.3	17.8	27.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.66	1.66
Chi phí bán hàng	0.43	0.16	0.05	0.62	17.0
Chi phí QLDN	3.94	3.07	2.39	3.76	32.0
LN thuần từ HĐKD	8.25	8.40	13.1	12.7	4.28
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.02	-0.09	-0.48	-0.24
LN trước thuế	7.97	8.38	13.0	12.2	4.04
Lợi nhuận sau thuế	5.94	6.82	10.4	7.17	3.79
LNST của CĐ cty mẹ	5.94	6.82	10.4	7.17	3.79

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.65	5.96	112	19.2	-9.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.85	0.00	-108	-131	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-5.29	-0.74	110	21.7
Tiền đầu kỳ	5.15	0.06	0.73	4.18	2.69
Lưu chuyển tiền thuần	-5.09	0.68	3.23	-1.49	-2.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	0.06	0.73	3.97	2.69	0.55